CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP SINH VIÊN NGÀNH KỸ THUẬT: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Đoàn Thị Thu Trang[1]

Lê Hiếu Học[2]

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật. Nghiên cứu được thiết kế trên nền tảng lý thuyết hành vi có kế hoạch. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện thông qua điều tra bằng bảng hỏi và các phân tích dữ liệu đa biến (Cronbach Alpha test, EFA, CFA, SEM). Kết quả điều tra từ 302 sinh viên tại Đại học Bách khoa Hà Nội cho thấy ý định khởi nghiệp chịu tác động trực tiếp của tính khả thi cảm nhận và thái độ với việc khởi nghiệp, chịu tác động gián tiếp bởi năng lực bản thân cảm nhận và tính khả thi cảm nhận. Hai nhân tố kỳ vọng bản thân và chuẩn mực niềm tin không cho thấy có ảnh hưởng rõ ràng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Từ khóa: *Ý định khởi nghiệp, thái độ với khởi nghiệp, tính khả thi cảm nhận, năng lực bản thân cảm nhận, sinh viên kỹ thuật.*

Abstract

Aiming at defining and evaluating the main factors that affect the entrepreneuship intention of technical students in Vietnam, this paper has used the Theory of Planned Behavior (TPB) developed by Ajzen (1991) as the fundamental theory. The survey method employing a questionnaire and multivariate data analysis including Cronbach's Alpha test, EFA, CFA, SEM were utilized. The result analyzed from 302 students in Hanoi University of Science and Technology shows that entrepreneurship intention was affected directly by perceived feasibility and attitude toward the entrepreneurship while being indirectly affected by perceived sefl-efficacy and perceived feasibility. The research also shows that expected values and normative beliefs do not have any coherent impact on entrepreneurship intention.

Keywords: *Entrepreneurship intention, attitude toward the entrepreneurship, perceived feasibility, perceived sefl-efficacy, technical students.*

1. Giới thiệu

Khởi nghiệp có vai trò quan trọng đối với hoạt động sáng tạo, phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm cho người lao động (Moica & cộng sự, 2012). Chẳng hạn, tại Mỹ thu nhập trung bình đã tăng 700 lần tính từ thế kỷ 19 đến nay (Baumol, 2004), hơn 90% tài sản và 34 triệu việc làm được tạo ra do các doanh nghiệp khởi nghiệp trong thập niên 80 và 90 (Timmons &

[1] Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Email: trang.doanthithu@hust.edu.vn

[2] Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Email: hoc.lehieu@hust.edu.vn

Spinelli, 1999). Tại Việt Nam cũng vậy, đóng góp của các doanh nghiệp mới, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ từ khu vực tư nhân chiếm gần 50% GDP và thu hút khoảng 90% lao động mới (VCCI, 2016). Như vậy, việc thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp là một giải pháp tốt cho việc giải quyết việc làm, làm tăng tính năng động của nền kinh tế và làm giảm tỉ lệ thất nghiệp.

Với mức độ thất nghiệp của sinh viên đại học ra trường ngày càng trở nên trầm trọng như hiện nay. Theo công bố của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội trong quý 1/2016 có khoảng 225 nghìn cử nhân và thạc sỹ thất nghiệp (Báo Nhân dân điện tử, 2016). Điều này cho thấy việc thúc đẩy và tạo động cơ mạnh cho hoạt động khởi nghiệp của sinh viên là rất quan trọng. Tuy vậy, hành trình khởi nghiệp không chỉ đơn giản là việc thành lập doanh nghiệp mới mà cần được nhìn nhận trong cả một quá trình từ ý định đến hành động (Hisrich & cộng sự, 2013). Hoạt động khởi nghiệp là hoạt động có dự định và kế hoạch (Krueger & cộng sự, 2000; Hisrich & cộng sự, 2013). Ý định khởi nghiệp là giai đoạn đầu của hoạt động khởi nghiệp và chịu ảnh hưởng của các nhân tố ngoại sinh (Anderson & Jack, 2002). Ý định thể hiện mức độ sẵn sàng của cá nhân để thực hiện hành vi và là tiền đề trực tiếp của hành vi (Ajzen, 2011). Nghiên cứu của Armitage & Corner (2011), Kibler & cộng sự (2014), cho thấy ý định dự báo được khoảng 50% hành vi trong thực tế. Bởi vậy, việc hiểu rõ cơ chế tác động tới ý định khởi nghiệp được xem là biện pháp hiệu quả để nâng cao số lượng và chất lượng doanh nhân khởi nghiệp của quốc gia bởi "doanh nhân được tạo ra chứ không phải được sinh ra" (Boulton & Turner, 2005; Mellor & cộng sự, 2009). Do đó, để thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp và văn hóa khởi nghiệp đối với sinh viên cần bắt đầu từ việc nâng cao ý định khởi nghiệp của họ thông qua đánh giá các nhân tố khởi nguồn của ý định khởi nghiệp (Schillo, 2016).

Ý định khởi nghiệp có vai trò quan trọng tới cả hành trình khởi nghiệp của các cá nhân và gián tiếp thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tính năng động của nền kinh tế và giải quyết vấn đề việc làm (Delmar & cộng sự, 2003). Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với sinh viên bởi họ là nhóm tinh hoa, có tri thức và được đào tạo bài bản (Wilbard, 2009). Trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của khoa học – kỹ thuật thì sinh viên các ngành kỹ thuật được xem là lợi thế hơn khi thực hiện việc khởi nghiệp kinh doanh. Bởi sự tiến bộ về khoa học - kỹ thuật là môi trường phát kiến ý tưởng cho việc hình thành các doanh nghiệp công nghệ nhỏ (Edwards-Schachter & cộng sự, 2015).

Như vậy, việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp có ý nghĩa quan trọng với cả cá nhân sinh viên và xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp trong sinh viên tại nước ta còn chưa nhiều, đặc biệt là với các ngành kỹ thuật. Gần đây đã có một số nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên nhưng tập trung chủ yếu vào nhóm ngành kinh tế (Phan Anh Tú & Giang Thị Cẩm Tiên, 2015) và các nghiên cứu có xu hướng chuyển các quan hệ gián tiếp của các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp thành các quan hệ trực tiếp (Nguyễn Thu Thủy, 2014; Phan Anh Tú & Giang Thị Cẩm Tiên, 2015). Mặt khác, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp khá khác biệt giữa các nghiên cứu và không thể đồng nhất các kết quả trên các lãnh địa khác nhau. Bởi vậy, nghiên cứu này được thực hiện với mục đích (1) xác định các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến ý định khởi nghiệp và (2) đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới ý định khởi nghiệp thông qua nghiên cứu sinh viên ngành kỹ thuật tại Đại học Bách khoa Hà Nội.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1 Ý định khởi nghiệp

Các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp thường xuất phát từ lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB). Theo đó, ý định thể hiện mức độ sẵn sàng của cá nhân và là tiền đề trực tiếp để thực hiện hành vi (Ajzen 1991; 2011). Ý định khởi nghiệp là sự cam kết thành lập và làm chủ doanh nghiệp mới (Krueger, 1993); hay là sự khẳng định của cá nhân về dự định làm chủ doanh nghiệp mới và xây dựng kế hoạch hành động tại một thời điểm nhất định trong tương lai (Thompson, 2009) hay đơn giản là động lực thiết lập kế hoạch hành động để tạo mới một doanh nghiệp (Fayolle, 2013). Trong nghiên cứu này chúng tôi định nghĩa ý định khởi nghiệp là nhận thức về mức độ cam kết, sẵn sàng thành lập và làm chủ doanh nghiệp mới.

2.2 Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp và các giả nghiên cứu

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp có nhiều cách tiếp cận khác nhau phụ thuộc vào cách phân loại khác nhau. Một số nghiên cứu tập trung vào năng lực cá nhân như kỹ năng chuyên môn, năng lực quản lý, kinh nghiệm lãnh đạo, truyền thống gia đình (Ang & Hong, 2000; Drennan & cộng sự, 2005; Alsos & cộng sự, 2011); đặc trưng tính cách như mong muốn đạt thành tựu, khả năng chấp nhận rủi ro (Koh, 1996; Luthje & Franke, 2003); các nhân tố liên quan đến văn hóa, xã hội (Begly & cộng sự, 1997; Autio, 1997) và cách phổ biến khác dựa vào lý thuyết hành vi có kế hoạch (Krueger & cộng sự, 2000; Linan & Chen, 2009). Trong nghiên cứu này chúng tôi cũng xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới ý khởi nghiệp theo cách tiếp cận từ lý thuyết hành vi có kế hoạch bởi nó là một trong những lý thuyết phổ biến nhất về nghiên cứu ý định và cũng được kiểm chứng tính tin cậy qua nhiều nghiên cứu trước đây trên thế giới (Krueger & cộng sự, 2000; Linan & Chen, 2009; Ferreira & cộng sự, 2012). Các nhân tố được xem xét ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên bao gồm (1) kỳ vọng bản thân; (2) thái độ với khởi nghiệp; (3) năng lực bản thân cảm nhận; (4) tính khả thi cảm nhận và (5) chuẩn mực niềm tin. Trong đó:

Kỳ vọng bản thân

Kỳ vọng bản thân là những kỳ vọng của cá nhân về những khả năng họ có thể thực hiện một hành động nào đó (Krueger & cộng sự, 2000). Như vậy, kỳ vọng bản thân là một biến tâm lý thể hiện khả năng và mong muốn của cá nhân trước công việc hay hành động có tính quan trọng. Kỳ vọng của bản thân với hoạt động khởi nghiệp liên quan đến việc tự tin vào khả năng phát triển dự án kinh doanh, thành lập doanh nghiệp hay khả năng giải quyết các vấn đề trong quá trình khởi nghiệp. Những cá nhân tự tin vào khả năng bản thân trong việc khởi nghiệp thường có thái độ tích cực với công việc, ý định hay kế hoạch thực hiện dự định của mình. Bởi vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H1: Kỳ vọng bản thân có tác động dương tới thái độ với khởi nghiệp của sinh viên.

Thái độ với khởi nghiệp

Thái độ với việc khởi nghiệp có thể được xem như tính tích cực hay động lực sẵn sàng tham gia hoạt động khởi nghiệp khi có cơ hội (Fishbein & Ajzen, 1975; Krueger & cộng sự,

2000). Thái độ tích cực với việc khởi nghiệp còn thể hiện ở mong muốn tự mở doanh nghiệp hơn là đi làm công (Tella & Issa, 2013). Cá nhân có thái độ tích cực với việc khởi nghiệp thường hứng thú với hoạt động kinh doanh, dễ dàng xem xét các cơ hội để thành lập doanh nghiệp và có thể xem mục tiêu trở thành doanh nhân là một mục tiêu quan trọng. Hay nói cách khác, thái độ tích cực với việc khởi nghiệp được xem như một nhân tố thúc đẩy ý định khởi nghiệp hay làm tăng quyết tâm thực hiện hành động khởi nghiệp (Autio & cộng sự, 2001; Linan & Chen, 2009). Bởi vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H2: Thái độ với khởi nghiệp có tác động dương tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Năng lực bản thân cảm nhận

Năng lực bản thân cảm nhận là nhận thức cá nhân về khả năng thực hiện một hoạt động nào đó thông qua khả năng thiết lập, duy trì, kiểm soát nhận biến cơ hội (Linan & Chen, 2009) hay khả năng xử lý tình huống, phát triển ý tưởng (Autio & cộng sự, 2001; Kickul & Gundry, 2002). Những cá nhân cảm nhận lạc quan về năng lực của mình trước cũng sẽ lạc quan với tính khả thi khi thực hiện công việc (Krueger & cộng sự, 2000; Kickul & Gundry, 2002; Linan & Chen, 2009). Đối với hoạt động khởi nghiệp cảm nhận về năng lực bản thân thường liên quan đến nhận thức về việc tạo lập, duy trì, phát triển doanh nghiệp hay khả năng kiểm soát doanh nghiệp cũng như nhận thức về cơ hội kinh doanh (Krueger & cộng sự, 2000; Autio & cộng sự, 2001; Linan & Chen, 2009). Do đó, cá nhân có nhận thức lạc quan đối với khả năng bản thân đối với hoạt động khởi nghiệp cũng thường có cảm nhận tốt về tính khả thi thực hiện hoạt động khởi nghiệp. Bởi vậy, Bởi vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H3: Năng lực bản thân cảm nhận có tác động dương tới tính khả thi cảm nhận.

Tính khả thi cảm nhận

Tính khả thi cảm nhận hay nhận thức kiểm soát hành vi là niềm tin và sự tự tin của cá nhân về khả năng thực hiện một hoạt động (Ajzen, 2002). Đối với hoạt động khởi nghiệp tính khả thi cảm nhận có thể được xem là cảm nhận về khả năng thực hiện thành công hoạt động khởi nghiệp. Tính khả thi cảm nhận có thể được đánh giá qua cảm nhận của cá nhân về khả năng tồn tại, phát triển của doanh nghiệp, mức độ thành công khi kinh doanh, những kiến thức và kinh nghiệm về việc tiếp cận thông tin cho việc khởi nghiệp trở nên khả thi. Cảm nhận về tính khả thi cao của việc khởi nghiệp có tác động tới thái độ với việc khởi nghiệp (Devonish & cộng sự, 2010), động lực hay ý định khởi nghiệp do nó thúc đẩy mong muốn và quyết tâm thực hiện của cá nhân (Krueger & cộng sự, 2000). Bởi vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H4: Tính khả thi cảm nhận có tác động dương tới thái độ với khởi nghiệp.

H5: Tính khả thi cảm nhận có tác động dương tới ý định khởi nghiệp.

Chuẩn mực niềm tin

Chuẩn mực niềm tin là niềm tin cá nhân có tính chất xã hội chịu ảnh hưởng từ những cá nhân xung quanh (Ajzen, 1978; Krueger & cộng sự, 2000). Chuẩn mực niềm tin là một biến nhận thức, thể hiện khả năng gây ảnh hưởng của các nhóm ảnh hưởng tới quyết định của cá nhân như gia đình, bạn bè, đồng nghiệp. Đối với hoạt động khởi nghiệp, những nhóm ảnh hưởng có

thể là tác nhân ngăn trở hoặc thúc đẩy quyết tâm khởi nghiệp của cá nhân. Với ảnh hưởng của truyền thống Nho giáo trong xã hội như tại Việt Nam với đặc điểm về văn hóa tập thể, các cá nhân thường xem xét ý kiến của người xung quanh trước khi hành động (Nguyen & cộng sự, 2009). Do đó, chúng tôi suy đoán rằng sự ủng hộ từ những người xung quanh có thể thúc đẩy ý định khởi nghiệp. Bởi vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H6: Chuẩn mực niềm tin có tác động dương tới ý định khởi nghiệp.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

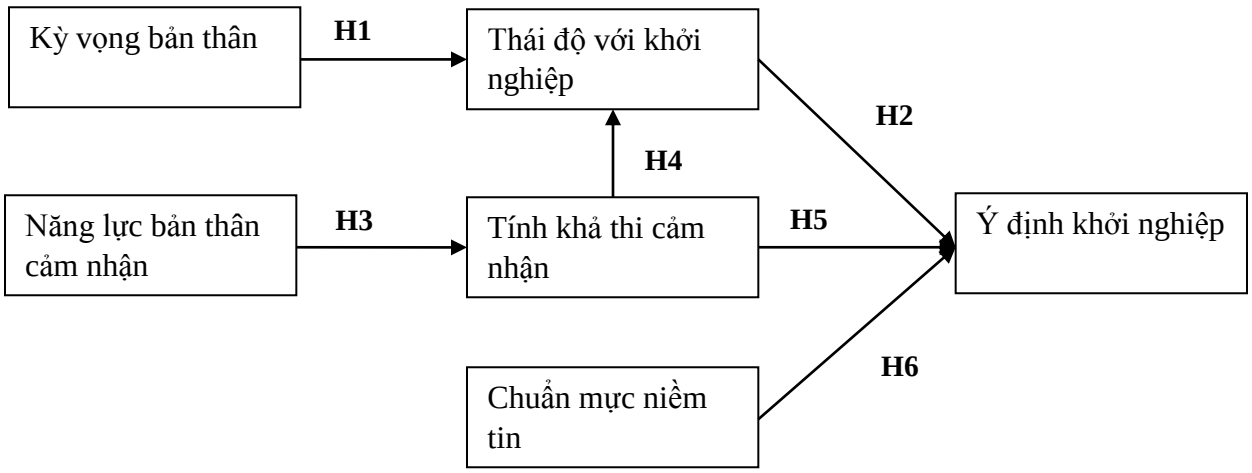

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi có cấu trúc để tiến hành điều tra với các sinh viên chính quy các ngành kỹ thuật tại Đại học Bách khoa Hà Nội. Thời gian điều tra thực hiện trong hai tháng là tháng 4 và tháng 5 năm 2016. Các câu hỏi đo lường cho từng nhân tố trong mô hình được tham khảo từ các nghiên cứu trước đây trên thế giới (Krueger & cộng sự, 2000; Autio & cộng sự, 2001; Linan & Chen, 2009). Chúng tôi cũng sử dụng phương pháp dịch ngược để đảm bảo quá trình dịch không làm thay đổi ý nghĩa gốc của các câu hỏi. Bộ câu hỏi nháp được hỏi thử với 20 sinh viên tại Đại học Bách khoa Hà Nội và Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh để điều chỉnh và đánh giá tính thích hợp của các câu hỏi sử dụng. Kết quả sau khi điều chỉnh chúng tôi thu được bộ câu hỏi sử dụng cho điều tra ở bảng 1. Mức độ thang đo sử dụng cho các câu hỏi trong mô hình là thang đo Likert 5 điểm với 1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý.

Bảng 1. Nội dung các câu hỏi điều tra

Mã	Nội dung câu hỏi	Tham khảo
Kỳ vọng bản thân		
EXP1	Bạn biết cách phát triển một dự án khởi nghiệp	Krueger & cộng sự (2000)
EXP2	Bạn đã chuẩn bị để thành lập doanh nghiệp	

Mã	Nội dung câu hỏi	Tham khảo
EXP3	Nếu cố gắng thành lập doanh nghiệp thì bạn nghĩ là nó sẽ thành công	
EXP4	Bạn nghĩ rằng mình là người có khả năng nhận biết cơ hội	
EXP5	Bạn nghĩ rằng mình là người có các kỹ năng giải quyết các vấn đề gặp phải	
Thái độ với việc khởi nghiệp		
ATT1	Bạn hứng thú với việc khởi nghiệp để trở thành một doanh nhân	Krueger & cộng sự (2000), Autio & cộng sự (2001), Linan & Chen(2009)
ATT2	Nếu có cơ hội và nguồn lực (tài chính, mối quan hệ…) bạn sẽ thành lập một doanh nghiệp kinh doanh	
ATT3	Nếu được lựa chọn bạn mong muốn trở thành một doanh nhân	
ATT4	Bạn sẽ hài lòng nếu trở thành một doanh nhân	
ATT5	Bạn nghĩ là trở thành một doanh nhân khởi nghiệp đem lại nhiều lợi ích hơn là bất lợi	
Chuẩn mực niềm tin		
BEL1	Bạn nghĩ rằng bạn bè sẽ ủng hộ ý tưởng thành lập doanh nghiệp của bạn	Krueger & cộng sự (2000), Linan & Chen (2009)
BEL2	Những người trong gia đình sẽ ủng hộ bạn về ý tưởng khởi sự một doanh nghiệp	
BEL3	Những bạn học cùng với bạn ủng hộ ý tưởng của bạn về thành lập một doanh nghiệp	
BEL4	Những người xung quanh bạn cho rằng có ý tưởng trở thành một doanh nhân khởi nghiệp là đáng ngưỡng mộ.	
Năng lực bản thân cảm nhận		
SEF1	Bạn cảm thấy việc thành lập một doanh nghiệp là khá dễ dàng	Krueger & cộng sự (2000), Autio & cộng sự (2001), Linan & Chen (2009)
SEF2	Bạn cho rằng để duy trì giá trị của doanh nghiệp là không quá khó khăn	
SEF3	Bạn nghĩ rằng mình có khả năng kiểm soát việc tạo ra một doanh nghiệp mới	
SEF4	Bạn nghĩ rằng việc khởi nghiệp kinh doanh có nhiều cơ hội phát triển hơn	
SEF5	Bạn nghĩ rằng mình biết những việc cần thiết để tạo lập một doanh nghiệp	
SEF6	Bạn cho rằng chỉ có những biến cố bất ngờ mới làm bạn không tạo lập một doanh nghiệp riêng	
SEF7	Bạn nghĩ rằng việc phát triển một ý tưởng kinh doanh khá dễ dàng	
Tính khả thi cảm nhận		
FEA1	Nếu bạn khởi nghiệp thì doanh nghiệp của bạn có khả năng tồn tại và phát triển	Krueger & cộng sự (2000)
FEA2	Bạn nghĩ rằng nếu khởi nghiệp doanh nghiệp của bạn có khả năng thành công cao	

Mã	Nội dung câu hỏi	Tham khảo
FEA3	Bạn nghĩ rằng mình có đủ tố chất để khởi nghiệp trở thành doanh nhân	
FEA4	Bạn nghĩ rằng kiến thức và kinh nghiệm được học kích thích bạn trở thành một doanh nhân	
FEA5	Bạn có một mạng lưới quan hệ để có thể hỗ trợ khi bạn khởi nghiệp	
FEA6	Bạn có thể tiếp cận các thông tin hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp dễ dàng	
Ý định khởi nghiệp		
INT1	Bạn sẵn sàng làm mọi thứ để khởi nghiệp trở thành doanh nhân	Krueger & cộng sự (2000), Linan & Chen (2009)
INT2	Mục tiêu của bạn là trở thành một doanh nhân	
INT3	Bạn sẽ cố gắng hết sức để tạo lập và duy trì doanh nghiệp của mình	
INT4	Bạn xác định sẽ tạo lập một doanh nghiệp trong tương lai gần (ví dụ: ngay sau khi ra trường)	
INT5	Bạn có ý chí lớn về việc khởi sự doanh nghiệp của riêng mình	

3.2 Chọn mẫu và phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng điều tra được xác định là sinh viên các ngành kỹ thuật tại Đại học Bách khoa Hà Nội trừ sinh viên năm thứ nhất mới vào trường. Cỡ mẫu được xác định là 300 đạt mức tốt theo quy tắc của Comrey & Lee (1992) cho điều tra chính thức. Mẫu được lấy làm hai giai đoạn (1) điều tra sơ bộ với 156 phiếu hợp lệ và (2) điều tra chính thức thu về được 302 phiếu điều tra hợp lệ (Bảng 2). Đối với mẫu điều tra chính thức được lấy theo phương pháp phân tầng được chia theo tỷ lệ sinh viên của bốn nhóm ngành lớn tại Đại học Bách khoa Hà Nội là (1) Công nghệ thông tin, Truyền thông, Điện, Điện tử và Tự động hóa với; (2) Cơ khí, Cơ khí chế tạo và Khoa học vật liệu; (3) Lý, Hóa, Sinh và Môi trường và (4) các ngành khác (không bao gồm ngành kinh tế và quản lý). Phương pháp điều tra sử dụng bảng câu hỏi in sẵn phát cho từng sinh viên tham gia với sự giúp đỡ của các giảng viên giảng dạy tại các Viện: Điện, Cơ khí, Cơ khí Động lực, Công nghệ Thông tin, Công nghệ Sinh học và Thực phẩm.

Bảng 2. Mô tả mẫu nghiên cứu

Tiêu chí phân loại		Số sinh viên (%)
Giới tính	Nam	246(81.5%)
	Nữ	56(18.5%)
Năm học	Năm 2	83(27.5%)
	Năm 3	178(58.9%)
	Năm 4	34(131.3%)
	Năm 5	7(2.3%)
Nghề nghiệp	Làm nông nghiệp	150(50%)

Tiêu chí phân loại		Số sinh viên (%)
chính của gia đình	Công chức/viên chức/NVVP	97(32.3%)
	Kinh doanh	53(17.7%)
Làm thêm	Thường xuyên	35(11.7%)
	Thỉnh thoảng	149(49.7%)
	Không làm thêm	116(38.7%)

3.3 Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được phân tích bằng các phương pháp phân tích dữ liệu đa biến. Đầu tiên, với mẫu nghiên cứu sơ bộ (n=156) chúng tôi sử dụng hệ số Cronbach Alpha, hệ số tương quan biến tổng và phân tích nhân tố khám phá để đánh giá. Hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 được xem là phù hợp với phân tích sự tin cậy thang đo (Hair & cộng sự, 2006; Nunally & Burstein, 1994). Tiêu chuẩn với phân tích nhân tố khám phá có hệ số KMO lớn hơn 0.5, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, tổng phương sai giải thích các nhân tố lớn hơn 50% và các hệ số factor loading lớn hơn 0.5 được xem là phù hợp (Hair & cộng sự, 2006). Thứ hai, chúng tôi sử dụng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) với dữ liệu chính thức để đánh giá tính tương thích của mô hình với dữ liệu thực tế, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt của các khái niệm nghiên cứu. Các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định thông qua phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) với mức ý nghĩa thống kế 5%. Tiêu chuẩn tương thích của mô hình bao gồm: Chi – square/df nhỏ hơn 3, các chỉ số CFI, IFI lớn hơn 0.9, RMSEA nhỏ hơn 0.08 (Hair & cộng sự, 2006; Hooper & cộng sự, 2008; Kline, 2011). Các trọng số nhân tố của phân tích CFA lớn hơn 0.5 nhân tố được xem là đạt giá trị hội tụ, căn bậc hai của phương sai trích lớn hơn tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu cho thấy các khái niệm đạt giá trị phân biệt (Hair & cộng sự, 2006). Các phân tích được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 22 và AMOS 22.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo

Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo với mẫu sơ bộ (n = 156) cho thấy các khái niệm nghiên cứu đều đạt tính nhất quán nội tại và là những thang đo đơn hướng. Các hệ số Cronbach Alpha đều lớn hơn 0.6, sau khi loại các biến có tương quan biến tổng nhỏ các biến quan sát còn lại đều lớn hơn 0.3. Phân tích nhân tố khám phá cho thấy các hệ số KMO đều lớn hơn 0.5, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (p-value < 0.05) và phương sai giải thích (TVE) đều lớn hơn 50% và các hệ số factor loading lớn hơn 0.5 (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo

Biến	Cronbach Alpha	Tương quan biến tổng bé nhất	KMO	p-value	Hệ số tải bé nhất	TVE(%)

Biến	Cronbach Alpha	Tương quan biến tổng bé nhất	KMO	p-value	Hệ số tải bé nhất	TVE(%)
Kỳ vọng bản thân	0.686	0.420	0.676	0.000	0.711	51.745
Thái độ với khởi nghiệp	0.826	0.573	0.788	0.000	0.766	65.784
Chuẩn mực niềm tin	0.688	0.453	0.660	0.000	0.758	61.653
Năng lực bản thân cảm nhận	0.760	0.449	0.668	0.000	0.672	51.942
Tính khả thi cảm nhận	0.788	0.425	0.783	0.000	0.602	54.964
Ý định khởi nghiệp	0.895	0.671	0.884	0.000	0.784	70.455

4.2 Kết quả đánh giá chính thức thang đo

Đánh giá chính thức thang đo bằng phân tích khẳng định nhân tố với mô hình tới hạn cho thấy: Chi-square/df = 2.524 nhỏ hơn 3; CFI = 0.907 và IFI = 0.908 lớn hơn 0.9; RMSEA = 0.071 nhỏ hơn 0.08 (Bảng 4) chứng tỏ mô hình tương thích với dữ liệu thực tế. Độ tin cậy tổng hợp của các khái niệm nghiên cứu đều lớn hơn 0.6, phần lớn phương sai trích các nhân tố lớn hơn 50% (trừ nhân tố năng lực bản thân cảm nhận và tính khả thi cảm nhận nhưng vẫn nằm trong miền chấp nhận được, Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009) cho thấy các khái niệm nghiên cứu là tin cậy. Sau khi loại đi các biến quan sát có trọng số nhỏ các biến còn lại trong từng nhân tố đều lớn hơn 0.5 chứng tỏ các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị hội tụ (Bảng 4). Căn bậc hai phương sai trích của các nhân tố lớn hơn hệ số tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu cho thấy các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị phân biệt (Bảng 5).

Bảng 4. Kết quả đánh giá giá trị thang đo

Biến	Trung bình (độ lệch chuẩn)	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích (%)	Trọng số nhân tố bé nhất
Kỳ vọng bản thân	2.293(0.891)	0.674	50.934	0.663
Thái độ với khởi nghiệp	3.686(0.925)	0.834	55.913	0.682
Chuẩn mực niềm tin	3.400(0.775)	0.757	50.957	0.694
Năng lực bản thân cảm nhận	2.626(0.824)	0.621	45.102	0.661
Tính khả thi cảm nhận	2.995(0.731)	0.796	49.746	0.638
Ý định khởi nghiệp	3.221(0.895)	0.882	60.006	0.704

Bảng 5. Kết quả đánh giá giá trị phân biệt các khái niệm nghiên cứu

	EXP	ATT	BEL	SEF	FEA	INT
Kỳ vọng bản thân (EXP)	**0.714**					
Thái độ với khởi nghiệp (ATT)	0.236	**0.748**				
Chuẩn mực niềm tin (BEL)	0.244	0.336	**0.714**			
Năng lực bản thân cảm nhận (SEF)	0.651	0.491	0.366	**0.672**		
Tính khả thi cảm nhận (FEA)	0.555	0.605	0.376	0.605	**0.705**	

Ý định khởi nghiệp (INT)	0.476	0.735	0.281	0.627	0.699	**0.775**

4.3 Kết quả phân tích bằng mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Kết quả phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy mô hình nghiên cứu tương thích với dữ liệu thực tế: Chi –square = 2.541 nhỏ hơn 3, CFI = 0.903 và IFI = 0.904 đều lớn hơn 0.9; RMSEA = 0.072 nhỏ hơn 0.08 (Hình 2).

Hình 2. Kết quả phân tích mô hình SEM (chuẩn hóa)

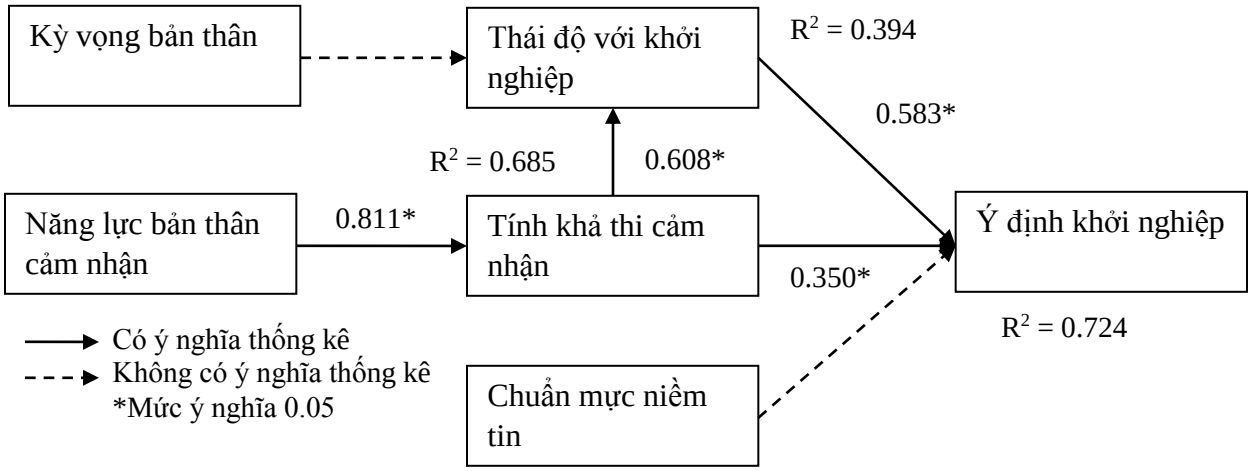

Chi –square/df = 2.541, CFI = 0.903, IFI = 0.904; RMSEA = 0.072

Kết quả ước lượng cho thấy ý định khởi nghiệp chịu tác động của thái độ với khởi nghiệp (β = 0.583) và tính khả thi cảm nhận (β = 0.350), chuẩn mực niềm tin không có ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp; thái độ với khởi nghiệp chịu tác động của tính khả thi cảm nhận (β = 0.608) nhưng không chịu ảnh hưởng từ kỳ vọng bản thân; năng lực bản thân cảm nhận có tác động tới tính khả thi cảm nhận (β = 0.811). Hay nói cách khác chấp nhận các giả thuyết H2. H3, H4 và H5 bác bỏ các giả thuyết H1 và H6.

Ngoài chịu tác động trực tiếp từ thái độ và tính khả thi cảm nhận ý định khởi nghiệp còn chịu ảnh hưởng gián tiếp từ các nhân tố khác. Kết quả ước lượng từ dữ liệu nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng lớn nhất tới ý định khởi nghiệp là tính khả thi cảm nhận (λ = 0.706) tiếp theo là thái độ với khởi nghiệp (λ = 0.585) và cuối cùng là năng lực bản thân cảm nhận (λ = 0.573) (Bảng 6).

Bảng 6. Kết quả đánh giá tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng hợp

Biến phụ thuộc	Tác động	Năng lực bản thân cảm nhận	Tính khả thi cảm nhận	Thái độ với khởi nghiệp
Tính khả thi cảm nhận	Trực tiếp	0.811	0.000	0.000
	Gián tiếp	0.000	0.000	0.000
	Tổng hợp	0.811	0.000	0.000
Thái độ với khởi nghiệp	Trực tiếp	0.000	0.000	0.000
	Gián tiếp	0.493	0.000	0.000

	Tổng hợp	0.493	0.608	0.000
Ý định khởi nghiệp	Trực tiếp	0.000	0.350	0.585
	Gián tiếp	0.573	0.356	0.000
	Tổng hợp	**0.573**	**0.706**	**0.585**

5. Bàn luận và hàm ý nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ sinh viên nam cao gấp khoảng bốn (04) lần so với sinh viên nữ, 50% sinh viên xuất thân từ các gia đình làm nông nghiệp và hơn 50% sinh viên tham gia các hoạt động làm thêm. Tỷ lệ nam cao cho thấy các ngành kỹ thuật vẫn là một lợi thế và nam giới có xu hướng lựa chọn nhiều hơn so với nữ.

Chúng tôi cũng ghi nhận ảnh hưởng rõ ràng của thái độ với khởi nghiệp và tính khả thi cảm nhận tới ý định khởi nghiệp của sinh viên. Trong đó ảnh hưởng của tính khả thi cảm nhận có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới ý định khởi nghiệp. Kết quả này cũng khá nhất quán với các nghiên cứu trước đây của Krueger & cộng sự (2000), Linan & Chen (2009). Kết quả cũng cho đem lại hàm ý quan trọng cho nhà trường muốn nuôi dưỡng, thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nhà trường có thể nâng cao cảm nhận về tính khả thi của việc khởi nghiệp đối với sinh viên thông qua (i) cung cấp các khóa học, môn học liên quan đến hoạt động quản trị doanh nghiệp, khởi sự kinh doanh cho các sinh viên kỹ thuật; (ii) xây dựng mạng lưới cựu sinh viên và các quỹ khởi nghiệp hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp; (iii) thiết lập các trung tâm cung cấp thông tin hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp và (iv) tổ chức các cuộc thi về sáng tạo, khởi nghiệp ngay trong nhà trường; Nhà trường cũng có thể nâng cao thái độ tích cực với việc khởi nghiệp của sinh viên thông qua các chương trình truyền thông sinh viên về lợi ích của hoạt động khởi nghiệp. Xây dựng các giai thoại, câu chuyện của sinh viên, cựu sinh viên thành đạt qua việc khởi sự kinh doanh để nuôi dưỡng và thúc đẩy ý định khởi nghiệp của họ.

Hai nhân tố kỳ vọng bản thân và chuẩn mực niềm tin không cho thấy có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp tới ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả này cần được diễn giải trong bối cảnh nghiên cứu cụ thể. Đối với nhân tố kỳ vọng bản thân các chỉ tiêu đánh giá tập trung vào các khía cạnh như phát triển dự án khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp là nhóm kiến thức thuộc nhiều hơn về khối đào tạo kinh tế. Thực tế, hiện nay chưa có các môn học về khởi nghiệp cho sinh viên các ngành kỹ thuật của trường. Điều này có thể là lý do làm sinh viên không có cảm nhận rõ ràng về kỳ vọng của bản thân với việc khởi nghiệp và do đó nó không có vai trò thúc đẩy thái độ tích cực với việc khởi nghiệp của họ. Nhân tố chuẩn mực niềm tin không có ảnh hưởng có thể do tính độc lập trong các quyết định của sinh viên khá tốt, ít chịu sự chi phối bởi các nhân tố bên ngoài. Bởi theo Bagozzi 1992) cá nhân có tính độc lập và quyết đoán cao có khuynh hướng làm giảm tác động từ các ý kiến bên ngoài tới ý định hay quyết định của họ. Đây có thể là một giải thích khả dĩ bởi sinh viên tại Đại học Bách khoa chủ yếu là nam do đặc trưng giới tính nam giới thường có tính cách độc lập và quyết đoán hơn nữ (Hofstede, 1984)

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được các mục tiêu đặt ra nhưng nó cũng có những hạn chế nhất định. Thứ nhất, nghiên cứu mới dừng lại ở việc khảo sát tại một trường đại học kỹ thuật nên kết quả có thể bị hạn chế, không đại điện cho các trường đại học khác. Thứ hai, nghiên cứu này

ngoài các nhân tố về thái độ, nhận thức không khảo sát các thuộc tính cá nhân có thể ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp. Bởi vậy, chúng tôi kiến nghị rằng các nghiên cứu trong tương lai tại Việt Nam tiếp tục mở rộng quy mô nghiên cứu và xem xét đưa các nhân tố về thuộc tính cá nhân vào trong nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes,* 50(2), 179-211.
2. Armitage, C. J., & Conner, M. (2001), 'Efficacy of the theory of planned behaviour: A meta-analytic review', *British Journal of Social Psychology,* 40(4), 471-499.
3. Autio, E., H. Keeley, R., Klofsten, M., Parker, G., & Hay, M. (2001), 'Entrepreneurial intent among students in Scandinavia and in the USA', *Enterprise and Innovation Management Studies,* 2(2), 145-160.
4. Comrey, A.L., & Lee, H.B. (1992), *A first course in factor analysis*, Hilsdale, New York, Erlbaun
5. Fayolle, A. (2013), 'Personal views on the future of entrepreneurship education', *Entrepreneurship & Regional Development*, 25(7-8), 692-701.
6. Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975), *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*, Addison-Wesley, Reading, MA
7. Hisrich, R. D., Peters, M. P., & Shepherd, D. A. (2013), Entrepreneurship, 9thed. New York: McGraw Hill.
8. Krueger, N. (1993), 'The impact of prior entrepreneurial exposure on perceptions of new venture feasibility and desirability', *Entrepreneurship: Theory and Practice*, 18(1), 5-22.
9. Thompson, E. R. (2009), 'Individual entrepreneurial intent: Construct clarification and development of an internationally reliable metric', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 669-694.
10. Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Nhà Xuất bản Thống kê.